

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội,
bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm
xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

Căn cứ Luật bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội (sau đây viết tắt là BHXH), bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an.

2. Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức bảo hiểm thất nghiệp trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được giao thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi chung là tổ chức bảo hiểm thất nghiệp).

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến cơ chế quản lý tài chính về BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Chương II
CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI,
BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 3. Lập dự toán

1. Nội dung dự toán:

a) Dự toán thu, chi BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được lập chi tiết theo nhóm đối tượng tham gia, nhóm đối tượng thụ hưởng; số thu, chi các chế độ tương ứng của từng nhóm đối tượng theo quy định của pháp luật về BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (mẫu số 01, 02, 03 và 04 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Dự toán chi phí quản lý BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp lập chi tiết theo nội dung chi trên cơ sở nhiệm vụ thực tế phát sinh và mức chi theo chế độ quy định (mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Kế hoạch đầu tư từ các quỹ BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được lập chi tiết theo quy định của pháp luật về hoạt động đầu tư từ quỹ BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (các chỉ tiêu của kế hoạch đầu tư tổng hợp theo mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Quy trình lập dự toán:

a) Các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam lập dự toán thu, chi theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này, gửi BHXH Việt Nam theo quy định của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam;

b) BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an lập dự toán thu, chi thuộc phạm vi thực hiện trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này, gửi BHXH Việt Nam;

c) Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội lập dự toán chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này, gửi BHXH Việt Nam (mẫu số 04 và 05 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. BHXH Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp dự toán của các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này và kế hoạch đầu tư từ các quỹ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, trình Hội đồng quản lý BHXH Việt Nam thông qua và gửi Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (mẫu số 01, 02, 03, 04, 05 và 06 ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Đối với dự toán chi phí quản lý BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải đảm bảo tổng số không vượt quá mức chi phí quản lý hằng năm theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý BHXH, bảo hiểm y tế,

bảo hiểm thất nghiệp (sau đây viết tắt là Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg). Đối với dự toán chi đầu tư phát triển phải kèm theo danh mục chi tiết dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng.

Điều 4. Phân bổ dự toán, chuyển kinh phí chi lương hưu, trợ cấp BHXH từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo

1. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, BHXH Việt Nam phân bổ dự toán chi tiết theo các chế độ quy định tại Điều 27 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc, gửi Bộ Tài chính đề thẩm định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Trước ngày 25 hằng tháng, Bộ Tài chính chuyển từ ngân sách trung ương một khoản kinh phí bằng mức chi bình quân một tháng của dự toán được cấp có thẩm quyền giao trong năm (trong đó có chi phí chi trả) vào quỹ BHXH để BHXH Việt Nam thực hiện chi trả cho người thụ hưởng trong tháng tiếp theo.

3. Sau khi quyết toán năm được duyệt, nếu số kinh phí Bộ Tài chính đã chuyển vào quỹ BHXH lớn hơn số quyết toán, BHXH Việt Nam nộp trả ngân sách trung ương phần chênh lệch thừa. Trường hợp số kinh phí Bộ Tài chính đã chuyển vào quỹ BHXH nhỏ hơn số quyết toán, Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền cấp bổ sung phần chênh lệch thiếu cho BHXH Việt Nam.

Điều 5. Phương pháp xác định tiền lãi chậm đóng, trốn đóng, chiếm dụng tiền đóng, hưởng BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Trường hợp chậm đóng BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, tiền lãi chậm đóng được xác định hằng tháng theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền lãi phải} \\ \text{thu phát sinh} \\ \text{trong tháng (n)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số tiền chậm đóng} \\ \text{lũy kế đến cuối} \\ \text{tháng (n-2)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Lãi suất chậm} \\ \text{đóng (\%/tháng)} \end{array}$$

Trong đó:

- (n) là tháng xác định tiền lãi chậm đóng.
- (n-2) là tháng liền trước 02 tháng của tháng (n).
- Lãi suất chậm đóng (%/tháng) là mức lãi suất bình quân tính theo tháng do BHXH Việt Nam thông báo đầu năm theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg.

2. Trường hợp trốn đóng, đóng không đủ số người thuộc diện bắt buộc tham gia, đóng không đủ số tiền phải đóng theo quy định, đóng thấp hơn mức đóng của người thuộc diện bắt buộc tham gia, chiếm dụng tiền đóng hưởng BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi là trốn đóng) được cơ quan BHXH, cơ quan có thẩm quyền phát hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2016,

thì ngoài việc truy thu số tiền phải đóng theo quy định, còn phải truy thu số tiền lãi tính trên số tiền, thời gian trốn đóng và mức lãi suất chậm đóng như sau:

a) Toàn bộ thời gian trốn đóng trước ngày 01 tháng 01 năm 2016, được tính theo mức lãi suất chậm đóng áp dụng đối với năm 2016;

b) Đối với thời gian trốn đóng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi, được tính theo mức lãi suất chậm đóng áp dụng đối với từng năm và xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Ví dụ 1: Ngày 20 tháng 01 năm 2016, cơ quan BHXH phát hiện doanh nghiệp M trốn đóng BHXH cho người lao động 12 tháng (tính đến hết tháng 12 năm 2015), số tiền 100 triệu đồng; giả sử mức lãi suất đầu tư quỹ BHXH bình quân theo tháng của năm 2015 do BHXH Việt Nam thông báo là 0,7%/tháng:

- Theo khoản 3 Điều 122 Luật BHXH năm 2014, doanh nghiệp M ngoài việc phải nộp số tiền đóng 100 triệu đồng, còn phải nộp số tiền lãi do trốn đóng là 16,8 triệu đồng ($100 \text{ triệu đồng} \times 12 \text{ tháng} \times 2 \times 0,7\%/\text{tháng}$).

- Trong tháng 01 năm 2016, nếu doanh nghiệp M không nộp hoặc nộp không đủ đối với số tiền trốn đóng, thì số tiền chưa nộp được chuyển sang tháng 02 năm 2016 để tính lãi theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Số tiền lãi chậm đóng BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải thu trong tháng gồm số tiền lãi chậm đóng lũy kế đến cuối tháng trước liền kề chuyển sang và số tiền lãi chậm đóng tính trên số tiền chậm đóng phát sinh trong tháng được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Ví dụ 2: Đến hết tháng 12 năm 2015, số tiền chậm đóng BHXH của doanh nghiệp A là 700 triệu đồng (trong đó: Số tiền chậm đóng lũy kế đến cuối tháng 11 chuyển sang là 600 triệu đồng, số tiền chậm đóng phát sinh trong tháng 12 là 100 triệu đồng) và số tiền lãi chậm đóng BHXH là 50 triệu đồng. Giả sử mức lãi suất đầu tư quỹ BHXH bình quân theo tháng của năm 2015 là 0,7%/tháng. Theo khoản 3 Điều 122 Luật BHXH năm 2014, việc xác định tiền lãi chậm đóng BHXH đối với doanh nghiệp A trong tháng 01 năm 2016 (tháng n) như sau:

- Trong tháng 01 năm 2016: Doanh nghiệp A ngoài việc phải đóng đủ số tiền chậm đóng lũy kế đến cuối tháng 11 năm 2015 (tháng n-2) là 600 triệu đồng, còn phải nộp số tiền lãi bằng 02 lần mức lãi suất đầu tư quỹ BHXH bình quân của năm 2015 tính trên số tiền chậm đóng 600 triệu đồng. Số tiền lãi phải nộp phát sinh trong tháng 01 năm 2016 là 8,4 triệu đồng ($600 \text{ triệu đồng} \times 2 \times 0,7\%$).

- Đối với số tiền chậm đóng 100 triệu đồng phát sinh trong tháng 12 năm 2015: Trường hợp doanh nghiệp A nộp đủ trong tháng 01 năm 2016 thì không tính lãi; trường hợp doanh nghiệp A không nộp hoặc nộp không đủ, thì số tiền chưa nộp được chuyển sang tháng sau (tháng 02 năm 2016) để tính lãi.

- Tổng số tiền lãi chậm đóng BHXH phải thu của doanh nghiệp A lũy kế đến cuối tháng 01 năm 2016 là 58,4 triệu đồng, gồm: 50 triệu đồng của tháng 12 năm 2015 mang sang và 8,4 triệu đồng phát sinh trong tháng 01 năm 2016.

4. Hằng tháng, cơ quan BHXH có trách nhiệm gửi thông báo kết quả đóng BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người sử dụng lao động theo hướng dẫn của BHXH Việt Nam, trong đó ghi rõ số tiền chậm đóng BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và tiền lãi chậm đóng (nếu có).

Điều 6. Chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp thất nghiệp theo phương thức ký hợp đồng với tổ chức làm đại lý chi trả

1. Hằng tháng, cơ quan BHXH chuyển tiền vào tài khoản của tổ chức làm đại lý chi trả để tổ chức làm đại lý chi trả tự rút tiền từ tài khoản của mình và thực hiện chi trả cho người thụ hưởng theo các thỏa thuận trong hợp đồng đã ký.

2. Tổ chức làm đại lý chi trả chịu trách nhiệm chi trả đúng, đủ, kịp thời và bảo đảm an toàn tiền mặt trong việc chi trả đến người thụ hưởng.

3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng chi trả đã ký, cơ quan BHXH có trách nhiệm cử cán bộ kiểm tra, giám sát việc chi trả. Việc thanh toán chi phí chi trả của cơ quan BHXH cho tổ chức làm đại lý chi trả thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

Điều 7. Quản lý và sử dụng kinh phí dành cho khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế chưa sử dụng hết từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. Đối với BHXH Việt Nam:

a) Khi thẩm định quyết toán năm đối với quỹ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của BHXH cấp tỉnh, có trách nhiệm ghi rõ trong biên bản thẩm định quyết toán khoản 20% kinh phí dành cho khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế chưa sử dụng hết (nếu có) được sử dụng tại địa phương theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế (sau đây viết tắt là khoản 20% được sử dụng tại địa phương);

b) Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Hội đồng quản lý BHXH Việt Nam thông qua báo cáo quyết toán năm của quỹ bảo hiểm y tế, phải có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng gửi Sở Y tế và Sở Tài chính thông báo khoản 20% được sử dụng tại địa phương; đồng thời chuyển toàn bộ phần kinh phí này cho BHXH cấp tỉnh để sử dụng theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Tổng hợp số kinh phí đã sử dụng theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này vào quyết toán quỹ bảo hiểm y tế.

2. Đối với Sở Y tế:

a) Căn cứ thông báo của BHXH Việt Nam về số kinh phí chưa sử dụng hết được sử dụng tại địa phương, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và BHXH cấp tỉnh xây dựng kế hoạch sử dụng theo thứ tự ưu tiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 sửa đổi, bổ sung của Luật bảo hiểm y tế, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Chủ trì, phối hợp với BHXH cấp tỉnh kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí mua trang thiết bị y tế, phương tiện vận chuyển tại các đơn vị.

3. Đối với BHXH cấp tỉnh:

a) Khi nhận được quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thực hiện như sau:

- Trường hợp hỗ trợ Quỹ khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo: Chuyển kinh phí vào tài khoản của Quỹ khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo để quản lý và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 33/2013/TTLT-BYT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo; đồng thời, tổng hợp số kinh phí đã chuyển vào quyết toán chi quỹ bảo hiểm y tế của tỉnh (chi tiết khoản 20% được sử dụng tại địa phương);

- Trường hợp hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng: Căn cứ danh sách đối tượng được hỗ trợ và số tiền hỗ trợ, lập chứng từ hạch toán ghi thu tiền đóng bảo hiểm y tế, đồng thời quyết toán chi quỹ bảo hiểm y tế của tỉnh (chi tiết khoản 20% được sử dụng tại địa phương);

- Trường hợp mua trang thiết bị y tế; mua phương tiện vận chuyển người bệnh ở tuyến huyện: Chuyển kinh phí vào tài khoản tiền gửi của đơn vị được phân bổ kinh phí theo tiến độ mua sắm tài sản theo quy định của pháp luật về đấu thầu; sau khi hoàn thành việc thanh quyết toán, tổng hợp vào quyết toán chi quỹ bảo hiểm y tế của tỉnh (chi tiết khoản 20% được sử dụng tại địa phương).

b) Phối hợp với Sở Y tế kiểm tra việc sử dụng kinh phí tại các đơn vị được phân bổ kinh phí, bảo đảm đúng mục đích, công khai, minh bạch;

c) Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ghi trong thông báo của BHXH Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, phần kinh phí được để lại địa phương chưa sử dụng hoặc không sử dụng hết, BHXH cấp tỉnh chịu trách nhiệm thu hồi và chuyển về BHXH Việt Nam để nộp vào quỹ dự phòng.

4. Đối với BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an:

Trường hợp quỹ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu lớn hơn số chi khám bệnh, chữa bệnh và chi phí vận chuyển trong năm: Sau khi Hội đồng quản lý BHXH Việt Nam thông qua báo cáo quyết toán năm của BHXH Việt Nam, phần kinh phí chưa dùng hết được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu; tổng hợp vào quyết toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

5. Các đơn vị được phân bổ kinh phí mua trang thiết bị y tế, phương tiện vận chuyển người bệnh có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về mua sắm tài sản và hạch toán vào nguồn kinh phí khác của đơn vị theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật;

b) Quyết toán số kinh phí được cấp với BHXH cấp tỉnh; riêng các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết toán với BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an.

Chương III **CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI,** **BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

Điều 8. Chi phí quản lý đối với BHXH Việt Nam

1. Căn cứ nội dung và mức chi phí quản lý quy định tại Điều 9 (trừ nội dung chi quy định tại khoản 9) và Điều 10 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg, Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam xây dựng và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ đối với các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam trên cơ sở tiêu chuẩn, định mức, chế độ do Nhà nước quy định để tổ chức thực hiện.

2. Phương pháp phân bổ khoản chi phí thu BHXH tự nguyện, thu bảo hiểm y tế của người tham gia theo hộ gia đình, của học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (chi phí thu) theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 9 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg:

a) Mức chi phí thu bình quân toàn ngành bằng 7% số tiền đóng của người tham gia; BHXH Việt Nam thực hiện như sau:

- Trích 75% trên mức chi phí thu bình quân toàn ngành để chi thù lao cho tổ chức làm đại lý thu. Căn cứ tình hình thực tế của từng địa phương, Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam có trách nhiệm quy định mức chi thù lao theo tỷ lệ % trên số thu đối với từng nhóm đối tượng tham gia và của từng tỉnh, thành phố để BHXH cấp tỉnh thanh toán cho đại lý thu;

- Còn lại 25% trên mức chi phí thu bình quân toàn ngành được để lại cho ngành BHXH để sử dụng chi phí cho việc đào tạo, tập huấn công tác thu, kiểm tra đại lý thu. BHXH Việt Nam phân bổ cho BHXH các tỉnh, thành phố và các đơn vị có liên quan để tổ chức thực hiện.

b) Cơ quan BHXH căn cứ số tiền và danh sách tham gia do đại lý thu nộp để chi trả chi phí thù lao cho đại lý thu; số tiền chi trả tương ứng mức chi thù lao theo tỷ lệ % trên số thu do Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quy định.

c) Cơ quan BHXH có trách nhiệm cung cấp mẫu biểu để tổ chức làm đại lý thu tự in ấn phục vụ cho việc lập danh sách người tham gia.

3. Phương pháp phân bổ khoản chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 và điểm b khoản 5 Điều 9 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg:

a) Mức chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp thất nghiệp (mức chi phí chi trả) bình quân toàn ngành bằng 0,78% tổng số tiền chi trả các chế độ; BHXH Việt Nam thực hiện như sau:

- Trích 63% trên mức chi phí chi trả bình quân toàn ngành chuyển cho tổ chức làm đại lý để chi phí cho các nội dung quy định tại điểm c Khoản này. Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam có trách nhiệm quy định mức chi phí chi trả theo tỷ lệ % trên số tiền chi trả cho từng tỉnh, thành phố để BHXH cấp tỉnh thanh toán cho tổ chức làm đại lý chi trả.

- Còn lại 37% trên mức chi phí chi trả bình quân toàn ngành để lại cho ngành BHXH sử dụng chi phí cho việc chi trả (gồm: In ấn biểu mẫu, phiếu lĩnh lương hưu, danh sách chi trả; bảo quản, lưu trữ hồ sơ người thụ hưởng; kiểm tra, giám sát việc chi trả; làm đêm, thêm giờ; hỗ trợ công chức, viên chức và người lao động có liên quan trong những ngày chi trả). BHXH Việt Nam phân bổ cho BHXH các tỉnh, thành phố và đơn vị có liên quan để tổ chức thực hiện.

b) Cơ quan BHXH căn cứ số tiền mà tổ chức làm đại lý chi trả cho người thụ hưởng, thực hiện chuyển chi phí chi trả vào tài khoản của tổ chức làm đại lý (không thanh toán bằng tiền mặt); số tiền chuyển tương ứng mức chi phí chi trả theo tỷ lệ % trên số tiền chi trả do Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quy định.

c) Tổ chức làm đại lý chi trả tự quyết định và chịu trách nhiệm về việc sử dụng chi phí cho việc chi trả, gồm: Mua sắm kết sắt, máy đếm tiền, bao gói đựng tiền, máy phát số thứ tự (nếu có); thuê phương tiện vận chuyển tiền, địa điểm chi trả, lực lượng bảo vệ; chi phí chuyển tiền, phí rút tiền mặt, phí dịch vụ chuyển tiền vào tài khoản của người thụ hưởng; chi phí làm thẻ ATM cho người thụ hưởng có yêu cầu thanh toán qua ngân hàng; thù lao cho việc chi trả; chi nước uống tại các điểm chi trả và quản lý người thụ hưởng trên địa bàn; chi phí khác.

4. Phương thức chi bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ quỹ bổ sung thu nhập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg:

a) Cơ quan BHXH thực hiện chi bổ sung thu nhập theo tháng hoặc quý cho công chức, viên chức và người lao động tối đa không quá 60% mức chi bổ sung thu nhập thực tế bình quân theo tháng hoặc quý của năm trước liền kề. Riêng năm 2016, mức chi bổ sung thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động theo tháng hoặc quý do thủ trưởng đơn vị quyết định nhưng tối đa không quá 60% quỹ tiền lương theo tháng hoặc quý trong năm.

b) Sau khi quyết toán năm được duyệt, cơ quan BHXH xác định số kinh phí tiết kiệm chi phí quản lý và phần dành trích lập quỹ bổ sung thu nhập theo

quy chế chi tiêu nội bộ của ngành để thanh toán, chi bổ sung thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động theo nguyên tắc:

- Trường hợp số kinh phí tiết kiệm dành trích lập quỹ bổ sung thu nhập theo quy định lớn hơn số đã chi bổ sung thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động, cơ quan BHXH tiếp tục chi bổ sung thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động theo quy chế chi tiêu nội bộ của ngành;

- Trường hợp số kinh phí tiết kiệm dành trích lập quỹ bổ sung thu nhập theo quy định nhỏ hơn số đã chi bổ sung thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động, cơ quan BHXH sử dụng nguồn dự phòng quỹ bổ sung thu nhập để bù đắp. Trường hợp nguồn quỹ bổ sung thu nhập không đủ thì trừ vào số kinh phí tiết kiệm dành trích lập quỹ bổ sung thu nhập của năm sau.

Điều 9. Chi phí quản lý đối với BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

1. Nội dung chi:

a) Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; cải cách thủ tục hành chính; quản lý người tham gia, người thụ hưởng BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chi công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và chi hiện đại hóa hệ thống quản lý; Thực hiện theo nội dung chi có liên quan quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 8 và 11 Điều 9 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg;

b) Chi phục vụ công tác thu BHXH tự nguyện; thu bảo hiểm y tế của học sinh, sinh viên hệ dân sự đang theo học tại cơ sở giáo dục do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý: Mức chi bằng 7% số thu của người tham gia, trừ số thu do ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân hỗ trợ; trong đó mức chi thù lao cho tổ chức làm đại lý thu bằng 75% mức chi phí thu;

c) Chi phí chi trả các chế độ BHXH bằng 0,78% số tiền chi trả (trừ các khoản chi: phí khám giám định; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc; đóng bảo hiểm y tế); trong đó mức chi cho tổ chức làm đại lý chi trả bằng 63% mức chi phí chi trả;

d) Chi phí chuyển tiền trả cho Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại;

đ) Chi phí in ấn, phô tô tài liệu, biểu mẫu, thông báo, báo cáo;

e) Chi trang phục y tế theo quy định của Bộ Y tế cho giám định viên bảo hiểm y tế làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, định mức 02 bộ/người/năm;

g) Chi hỗ trợ cước phí điện thoại cho một số chức danh và vị trí công tác trong BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an, ngoài đối tượng được trang bị điện thoại cố định tại nhà riêng, trang bị điện thoại di động theo quy định của pháp luật, tối đa không quá 250.000 đồng/người/tháng. Mức hỗ trợ cụ thể và đối tượng hỗ trợ do Giám đốc BHXH Bộ Quốc phòng, Giám đốc BHXH Bộ Công an quyết định trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng;

h) Chi hỗ trợ các đơn vị đầu mối thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc phối hợp chỉ đạo và tổ chức thực hiện chính sách, chế độ BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: Mức chi hỗ trợ cụ thể hằng năm do Giám đốc BHXH Bộ Quốc phòng, Giám đốc BHXH Bộ Công an trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng.

Các đơn vị đầu mối được hỗ trợ thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành; kết thúc năm ngân sách, các đơn vị có trách nhiệm quyết toán với BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an; chứng từ chi tiêu được lưu tại đơn vị sử dụng kinh phí;

i) Chi các hoạt động phối hợp tổ chức thu, chi trả các chế độ BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, gồm: Chế độ công tác phí, làm đêm, thêm giờ, chi phí xăng xe hoặc thuê phương tiện;

k) Chi thường xuyên cho lao động hợp đồng do Giám đốc BHXH Bộ Quốc phòng, Giám đốc BHXH Bộ Công an thực hiện giao kết hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật (nếu có), gồm: Chi tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương; chi quản lý hành chính;

l) Chi không thường xuyên, gồm:

- Chi nghiên cứu khoa học cấp cơ sở: Thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo chương trình của Nhà nước: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước;

- Chi phí thuê mướn; chi phí thực hiện hợp đồng thuê khoán công việc hoặc hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động đối với những công việc không cần thiết bố trí biên chế thường xuyên;

- Chi học tập, trao đổi kinh nghiệm ở nước ngoài và đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam về thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong quân đội, công an, cơ yếu do cấp có thẩm quyền quyết định: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí, chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước;

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng, đơn vị thực hiện các biện pháp tiết kiệm kinh phí, số kinh phí tiết kiệm được sử dụng theo quy định tại Điều 10 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg (áp dụng đối với tổ chức BHXH là đơn vị dự toán độc lập, có con dấu, tài khoản và tổ chức bộ máy kế

toán riêng theo quy định của pháp luật về kế toán). Riêng việc trích lập quỹ bổ sung thu nhập và quỹ khen thưởng, phúc lợi thực hiện như sau:

a) Trích lập quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 01 lần quỹ tiền lương cấp bậc quân hàm, ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp (trừ phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ) của cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong đơn vị để chi bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập năm sau. Việc chi bổ sung thu nhập theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người và thực hiện chi trả theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này;

b) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 03 tháng tiền lương và thu nhập thực tế trong năm của cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong đơn vị để sử dụng theo các nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg.

3. Kết thúc năm ngân sách, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an có trách nhiệm quyết toán phần chi phí quản lý do BHXH Việt Nam cấp và tổng hợp trong báo cáo quyết toán thu, chi BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của đơn vị, gửi BHXH Việt Nam trước ngày 31 tháng 5 hằng năm.

4. BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an có trách nhiệm xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ trên cơ sở nội dung và mức chi quy định tại Điều này và vận dụng chế độ chi tiêu tài chính hiện hành phù hợp với hoạt động của đơn vị, trình Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ban hành để tổ chức thực hiện.

Điều 10. Chi phí quản lý đối với tổ chức bảo hiểm thất nghiệp

1. Nội dung và mức chi:

a) Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm thất nghiệp; cải cách thủ tục hành chính về bảo hiểm thất nghiệp; chi mua sắm hiện đại hóa hệ thống quản lý: Thực hiện theo nội dung chi có liên quan quy định tại các khoản 1, 2, 3, 8 và 11 Điều 9 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg;

b) Chi phí in ấn, phô tô tài liệu, biểu mẫu, thông báo, báo cáo;

c) Chi phí bảo quản, lưu trữ tài liệu có liên quan về bảo hiểm thất nghiệp;

d) Chi hỗ trợ cơ quan lao động-thương binh và xã hội, cơ quan có liên quan trong việc giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp, thanh tra, kiểm tra và các nhiệm vụ liên quan về bảo hiểm thất nghiệp. Mức hỗ trợ cụ thể do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng;

đ) Đối với công chức, viên chức thường xuyên phải đi kiểm tra, xác minh hồ sơ đối tượng đăng ký thất nghiệp, hưởng bảo hiểm thất nghiệp tại khu dân cư mà tự túc bằng phương tiện cá nhân và không thuộc phạm vi thanh toán chế độ công tác phí theo quy định, thì được hỗ trợ theo phương thức khoán tiền tự túc phương tiện (gồm tiền nhiên liệu, khấu hao xe và chi phí gửi xe) tối đa không

quá 01 lần mức lương cơ sở/người/tháng. Mức khoán cụ thể do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng;

e) Chi phí chuyển tiền chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp cho Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại;

g) Chi hoạt động phối hợp kiểm tra, giám sát việc giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp và các nhiệm vụ liên quan về bảo hiểm thất nghiệp: Hỗ trợ công tác phối hợp chỉ đạo, chế độ công tác phí, làm đêm, thêm giờ, chi phí xăng xe hoặc thuê phương tiện phục vụ công tác kiểm tra, giám sát;

h) Chi thường xuyên hoạt động bộ máy của bộ phận nghiệp vụ về bảo hiểm thất nghiệp theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, gồm: Chi tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương; chi quản lý hành chính;

i) Chi không thường xuyên, gồm:

- Chi nghiên cứu khoa học cấp cơ sở: Thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo chương trình của Nhà nước: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước;

- Chi phí thuê mướn; chi phí thực hiện hợp đồng thuê khoán công việc hoặc hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động đối với những công việc không cần thiết bố trí biên chế thường xuyên;

- Chi học tập, trao đổi kinh nghiệm ở nước ngoài và đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam về thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp do cấp có thẩm quyền quyết định;

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý và sử dụng kinh phí:

a) Căn cứ dự toán được giao, các đơn vị quản lý và sử dụng kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và nội dung chi theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Khi nhận được kinh phí do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội cấp, kể cả phần kinh phí chi tiền lương đối với người lao động thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp bằng 1,8 lần so với chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức do Nhà nước quy định (nếu có), hạch toán vào nguồn thu sự nghiệp của đơn vị và tự chủ sử dụng theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

c) Kết thúc năm ngân sách, các đơn vị có trách nhiệm lập và gửi báo cáo quyết toán năm theo quy định của Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, gửi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội trước ngày 31 tháng 3 hằng năm để xét duyệt, tổng hợp quyết toán với BHXH Việt Nam.

3. Phân bổ dự toán, chuyển kinh phí, tổng hợp quyết toán:

a) Phân bổ dự toán: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản giao dự toán chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp của BHXH Việt Nam, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội thực hiện xong việc phân bổ, giao dự toán và công khai định mức phân bổ dự toán cho các đơn vị theo quy định hiện hành;

b) Chuyển kinh phí: Căn cứ số tiền do BHXH Việt Nam cấp để chuyển vào tài khoản tiền gửi của các đơn vị theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

c) Tổng hợp quyết toán: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm xét duyệt quyết toán năm về chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp của các đơn vị và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán cho các đơn vị; tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm theo quy định của Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành, gửi BHXH Việt Nam trước ngày 31 tháng 5 hằng năm.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với số tiền ngân sách địa phương hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Thông tư số 96/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với quỹ bảo hiểm thất nghiệp đến cuối năm 2014 còn thừa hoặc thiếu, được xử lý như sau:

a) Trường hợp số tiền Sở Tài chính đã cấp lớn hơn số phải hỗ trợ theo quy định, BHXH Việt Nam trích từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp chuyển về cho BHXH cấp tỉnh để nộp trả ngân sách địa phương;

b) Trường hợp số tiền Sở Tài chính đã cấp nhỏ hơn số phải hỗ trợ theo quy định, BHXH cấp tỉnh tổng hợp số thiếu, gửi Sở Tài chính để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp bổ sung cho quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Đối với các khoản chậm đóng bảo hiểm thất nghiệp của đơn vị sử dụng lao động đến cuối năm 2014 (nếu có), cơ quan BHXH yêu cầu đơn vị sử dụng lao động nộp đủ theo quy định; ngân sách nhà nước không hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp đối với trường hợp này. Từ năm 2015, việc hỗ trợ của ngân sách nhà nước đối với quỹ bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp và do ngân sách trung ương bảo đảm.

3. Đối với BHXH cấp tỉnh chưa thực hiện xong việc đổi mới phương thức chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp thất nghiệp hằng tháng qua tổ chức dịch vụ công ích của Nhà nước theo quy định tại điểm 3 Mục III Điều 1 Quyết

định số 1215/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành BHXH Việt Nam đến năm 2020, thì tiếp tục thực hiện theo phương thức chi trả hiện hành. Chậm nhất đến cuối năm 2016, phải thực hiện xong việc chuyển sang phương thức chi trả qua tổ chức dịch vụ công ích của Nhà nước theo chỉ đạo của BHXH Việt Nam nhằm đảm bảo tính thống nhất, chuyên nghiệp và an toàn trong việc chi trả.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2016 và áp dụng từ năm ngân sách 2016.

2. Thông tư số 134/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với BHXH Việt Nam và Thông tư số 96/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với quỹ bảo hiểm thất nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

Cơ quan, đơn vị quy định tại Thông tư này và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an;
- Sở Tài chính, BHXH, trung tâm dịch vụ việc làm các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN. (330b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Huyền Quang Hải

Mẫu 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BTC ngày 03/02/2016 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị

**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU
DỰ TOÁN THU, CHI CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Chỉ tiêu | Thực hiện năm (n-1) | Năm (n) | | | | Dự kiến năm (n+1) | | |
|-----------|--|---|-------------------|---------------|----------------|---------|-------------------|------------------|---------|
| | | | Dự toán được giao | Ước thực hiện | UTH so dự toán | | Tổng số | So UTH năm (n+1) | |
| | | | | | Tăng, giảm | Tỷ lệ % | | Tăng, giảm | Tỷ lệ % |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=3-2 | 5=3:2 | 6 | 7=6-3 | 8=6:3 |
| I | TỔNG SỐ THU (1+2) | | | | | | | | |
| 1 | Thu tiền đóng theo chế độ quy định | | | | | | | | |
| | - Thu bảo hiểm xã hội | Tổng hợp theo tổng số thu tại Mẫu 02 | | | | | | | |
| | - Thu bảo hiểm y tế | Tổng hợp theo tổng số thu tại Mẫu 03 | | | | | | | |
| | - Thu bảo hiểm thất nghiệp | Tổng hợp theo tổng số thu tại Mẫu 04 | | | | | | | |
| 2 | Thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ | Tổng hợp theo tổng số thu lãi tại Mẫu 06 | | | | | | | |
| II | TỔNG SỐ CHI (1+2+3+4) | | | | | | | | |
| 1 | Chi trả chế độ bảo hiểm xã hội | Tổng hợp theo tổng số chi tại Mẫu 02 | | | | | | | |
| | - Nguồn quỹ BHXH bảo đảm | | | | | | | | |
| | - Nguồn NSNN bảo đảm | | | | | | | | |
| 2 | Chi các chế độ bảo hiểm y tế | Tổng hợp theo tổng số chi tại Mẫu 03 | | | | | | | |
| 3 | Chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp | Tổng hợp theo tổng số chi tại Mẫu 04 | | | | | | | |
| 4 | Chi phí hoạt động quản lý | | | | | | | | |
| | - Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội | Tính theo mức chi phí quản lý do Thủ tướng Chính phủ quy định | | | | | | | |
| | - Chi phí quản lý bảo hiểm y tế | Tính theo mức chi phí quản lý do Thủ tướng Chính phủ quy định | | | | | | | |
| | - Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp | Tính theo mức chi phí quản lý do Thủ tướng Chính phủ quy định | | | | | | | |

Ghi chú: Kỳ hiệu (n) là năm nay, (n-1) là năm liền trước, (n+1) là năm liền sau; khi lập dự toán phải ghi cụ thể, không ghi ký hiệu

Mẫu 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BTC ngày 03/02/2016 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị

CHI TIẾT DỰ TOÁN THU, CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI

| Số TT | Chi tiêu | ĐỐI TƯỢNG (người) | | | | | | SỐ TIỀN (triệu đồng) | | | | | |
|-------|---------------------------------------|---------------------|--|--------|-------------------|------------------------------------|---------|----------------------|---------|--------|-------------------|------------------------------------|---------|
| | | Thực hiện năm (n-1) | Năm (n) | | Dự kiến năm (n+1) | Năm (n+1) so ước thực hiện năm (n) | | Thực hiện năm (n-1) | Năm (n) | | Dự kiến năm (n+1) | Năm (n+1) so ước thực hiện năm (n) | |
| | | | Dự toán | Ước TH | | Tăng, giảm | Tỷ lệ % | | Dự toán | Ước TH | | Tăng, giảm | Tỷ lệ % |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6=4:3 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=10-9 | 12=10:9 |
| | TỔNG SỐ THU (I+II) | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Số người tham gia BHXH so LLLĐ</i> | | | | | | | | | | | | |
| I | Tiền đóng theo quy định | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh nghiệp nhà nước | | | | | | | | | | | | |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Khối HCSN, đảng, đoàn thể | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu | | Bao gồm cả doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang | | | | | | | | | | |
| 6 | Cán bộ, CCVC xã, phường, thị trấn | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tổ chức nước ngoài, quốc tế | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Ngoài công lập, HTX, tổ chức khác | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Không chuyên trách cấp xã | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Các đối tượng khác | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Tham gia BHXH tự nguyện | | | | | | | | | | | | |
| II | Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG SỐ CHI (I+II) | | | | | | | | | | | | |
| I | Chi từ nguồn NSNN cấp | | | | | | | | | | | | |
| 1 | BHYT cho các đối tượng: | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Chỉ tiêu | ĐỐI TƯỢNG (người) | | | | | | SỐ TIỀN (triệu đồng) | | | | | |
|-----------|------------------------------------|---------------------|---|--------|-------------------|------------------------------------|---------|----------------------|---------|--------|-------------------|------------------------------------|---------|
| | | Thực hiện năm (n-1) | Năm (n) | | Dự kiến năm (n+1) | Năm (n+1) so ước thực hiện năm (n) | | Thực hiện năm (n-1) | Năm (n) | | Dự kiến năm (n+1) | Năm (n+1) so ước thực hiện năm (n) | |
| | | | Dự toán | Ước TH | | Tăng, giảm | Tỷ lệ % | | Dự toán | Ước TH | | Tăng, giảm | Tỷ lệ % |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6=4:3 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=10-9 | 12=10:9 |
| | - Hưu trí, mất sức lao động | | | | | | | | | | | | |
| | - TNLĐ-BNN, công nhân cao su | | | | | | | | | | | | |
| | - Trợ cấp Quyết định 613/QĐ-TTg | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lương hưu | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trợ cấp mất sức LĐ hằng tháng | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Trợ cấp công nhân cao su | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Trợ cấp hằng tháng (QĐ 613/QĐ-TTg) | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Trợ cấp TNLĐ-BNN, người phục vụ | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Trợ cấp tuất (một lần, hằng tháng) | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Trợ cấp mai táng | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Phí giám định suy giảm KNLĐ | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Phụ cấp khu vực | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Chi phí chi trả | | | | | | | | | | | | |
| II | Chi từ quỹ BHXH (A+B+C) | | | | | | | | | | | | |
| A | Quỹ ốm đau, thai sản | | | | | | | | | | | | |
| 1 | BHYT cho các đối tượng: | | | | | | | | | | | | |
| | - Người LĐ hưởng chế độ thai sản | | | | | | | | | | | | |
| | - Người LĐ ốm đau dài ngày | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chế độ ốm đau | | Phân đối tượng: đơn vị tính là lượt người | | | | | | | | | | |
| 3 | Chế độ thai sản | | Phân đối tượng: đơn vị tính là lượt người | | | | | | | | | | |
| 4 | Dưỡng sức phục hồi sức khỏe | | Phân đối tượng: đơn vị tính là lượt người | | | | | | | | | | |

Mẫu 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BTC ngày 03/02/2016 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị

CHI TIẾT DỰ TOÁN THU, CHI BẢO HIỂM Y TẾ

| Số TT | Chi tiêu | ĐỐI TƯỢNG (người) | | | | | | SỐ TIỀN (triệu đồng) | | | | | |
|----------|--|---|---------|--------|-------------------|------------------------------------|---------|----------------------|---------|--------|-------------------|------------------------------------|---------|
| | | Thực hiện năm (n-1) | Năm (n) | | Dự kiến năm (n+1) | Năm (n+1) so ước thực hiện năm (n) | | Thực hiện năm (n-1) | Năm (n) | | Dự kiến năm (n+1) | Năm (n+1) so ước thực hiện năm (n) | |
| | | | Dự toán | Ước TH | | Tăng, giảm | Tỷ lệ % | | Dự toán | Ước TH | | Tăng, giảm | Tỷ lệ % |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6=4:3 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=10-9 | 12=10:9 |
| | TỔNG SỐ THU (I+II) | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Số người tham gia BHYT so dân số</i> | | | | | | | | | | | | |
| I | Tiền đóng BHYT (A+B+C+D+E) | | | | | | | | | | | | |
| A | Nhóm do NLD và NSDLĐ đóng | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Tương ứng với 9 nhóm đối tượng tham gia BHXH bắt buộc ở mục I, phần thu Mẫu 02 (từ 1-9)</i> | | | | | | | | | | | | |
| B | Nhóm do tổ chức BHXH đóng | Thống nhất về đối tượng và số chi đóng BHYT từ quỹ BHXH, BHYT và nguồn NSNN cấp chi lương hưu | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hưu trí, trợ cấp mất sức lao động | Phần tổng số đối tượng của Mục B không tính nhóm hưởng chế độ thai sản, vì đã được tính ở mục A | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trợ cấp TNLD, bệnh nghề nghiệp | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thối hưởng trợ cấp MSLLĐ | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cán bộ xã hưởng t/c BHXH h/tháng | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Người đang hưởng t/c thất nghiệp | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Người từ đủ 80 tuổi hưởng suất h/tháng | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Người lao động bị ốm đau dài ngày | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Người hưởng chế độ thai sản | | | | | | | | | | | | |
| C | Nhóm do ngân sách nhà nước đóng | Trừ những người thuộc nhóm đối tượng nêu ở mục A và mục B nêu trên | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lực lượng vũ trang, cơ yếu | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cán bộ xã hưởng trợ cấp NSNN | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Chi tiêu | ĐỐI TƯỢNG (người) | | | | | | SỐ TIỀN (triệu đồng) | | | | | |
|-----------|---------------------------------------|---------------------|--|--------|-------------------|------------------------------------|---------|----------------------|---------|--------|-------------------|------------------------------------|---------|
| | | Thực hiện năm (n-1) | Năm (n) | | Dự kiến năm (n+1) | Năm (n+1) so ước thực hiện năm (n) | | Thực hiện năm (n-1) | Năm (n) | | Dự kiến năm (n+1) | Năm (n+1) so ước thực hiện năm (n) | |
| | | | Dự toán | Ước TH | | Tăng, giảm | Tỷ lệ % | | Dự toán | Ước TH | | Tăng, giảm | Tỷ lệ % |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4:3 | 6=4:3 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=10:9 | 12=10:9 |
| 3 | Người có công với cách mạng | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cựu chiến binh | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Người tham gia KC chống Mỹ | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đại biểu Quốc hội, HĐND | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Trẻ em dưới 6 tuổi | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Người hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Người nghèo, DTTS, nghệ nhân, xã đảo | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Thân nhân của người có công | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Thân nhân của LLVT, cơ yếu | | Trừ đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi | | | | | | | | | | |
| 12 | Người đã hiến bộ phận cơ thể | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Người nước ngoài học tập tại VN | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Người phục vụ người có công CM | | | | | | | | | | | | |
| D | Nhóm được NSNN hỗ trợ | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Người thuộc hộ cận nghèo | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Học sinh, sinh viên | | Trừ HSSV thuộc các nhóm đối tượng nêu trên | | | | | | | | | | |
| 3 | Hộ N-L-N-Dn có mức sống trung bình | | | | | | | | | | | | |
| Đ | Nhóm tham gia theo hệ gia đình | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Các đối tượng tự đóng | | | | | | | | | | | | |
| II | Tiền lãi phạt chậm đóng BHYT | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG SỐ CHI | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi kết dư để lại cho địa phương | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Chi tiêu | ĐỐI TƯỢNG (người) | | | | | | SỐ TIỀN (triệu đồng) | | | | | |
|-------|---------------------------------------|---------------------|--|--------|-------------------|------------------------------------|---------|----------------------|---------|--------|-------------------|------------------------------------|---------|
| | | Thực hiện năm (n-1) | Năm (n) | | Dự kiến năm (n+1) | Năm (n+1) so ước thực hiện năm (n) | | Thực hiện năm (n-1) | Năm (n) | | Dự kiến năm (n+1) | Năm (n+1) so ước thực hiện năm (n) | |
| | | | Dự toán | Ước TH | | Tăng, giảm | Tỷ lệ % | | Dự toán | Ước TH | | Tăng, giảm | Tỷ lệ % |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6=4:3 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=10-9 | 12=10:9 |
| B | Quy tế nạn lao động-BNN | | | | | | | | | | | | |
| 1 | BHYT cho người bị TNLĐ | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trợ cấp hàng tháng | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trợ cấp một lần | | Chỉ tính những người không đủ điều kiện hưởng trợ cấp hàng tháng | | | | | | | | | | |
| 4 | Trợ cấp phục vụ | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Cấp phương tiện trợ giúp, DCCH | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Dưỡng sức phục hồi sức khỏe | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Giám định th/tật, suy giảm KNLĐ | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp | | | | | | | | | | | | |
| C | Quy hưu trí và tử tuất | | | | | | | | | | | | |
| 1 | BHYT cho các đối tượng: | | | | | | | | | | | | |
| | - Người hưởng lương hưu | | | | | | | | | | | | |
| | - Cán bộ xã hưởng t/cấp hàng tháng | | | | | | | | | | | | |
| | - Người từ 80 tuổi hưởng tuất h/tháng | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lương hưu | | Bao gồm cả chế độ BHXH một lần khi nghỉ hưu | | | | | | | | | | |
| 3 | Chế độ BHXH một lần | | Chỉ tính những người không đủ điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng | | | | | | | | | | |
| 4 | Trợ cấp cán bộ xã, phường | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Trợ cấp mai táng | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Trợ cấp tuất (một lần, hằng tháng) | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Phụ cấp khu vực một lần | | | | | | | | | | | | |

Mẫu 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BTC ngày 03/02/2016 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ BHXH, BHYT, BHTN

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung chi | Dự toán năm (n-1) | Dự toán năm (n) | Dự kiến dự toán năm (n+1) | Trong đó: | | | | Dự toán năm (n+1) so năm (n) | |
|-------|---|-------------------|-----------------|---------------------------|---------------|--------------------|-----------------|-----------|------------------------------|---------|
| | | | | | BHXH Việt Nam | BHXH Bộ Quốc phòng | BHXH Bộ Công an | Bộ LĐTBXH | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ % |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=3-5-6-7 | 5 | 6 | 7 | 8=3-2 | 9=3:2 |
| | Tổng số: | | | | | | | | | |
| | Chi tiết nội dung chi theo quy định tại Điều 9 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Chi tiêu tại cột (4), (5), (6) và (7) chỉ áp dụng đối với BHXH Việt Nam

